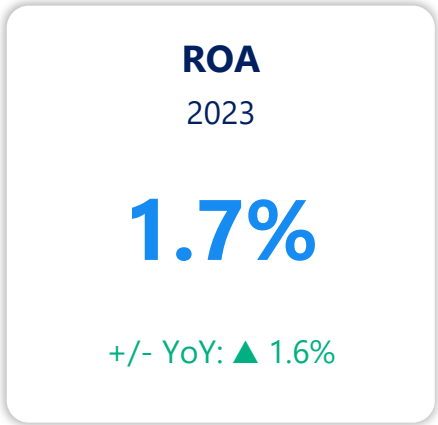
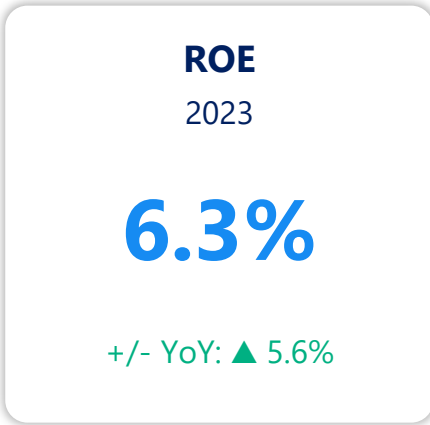
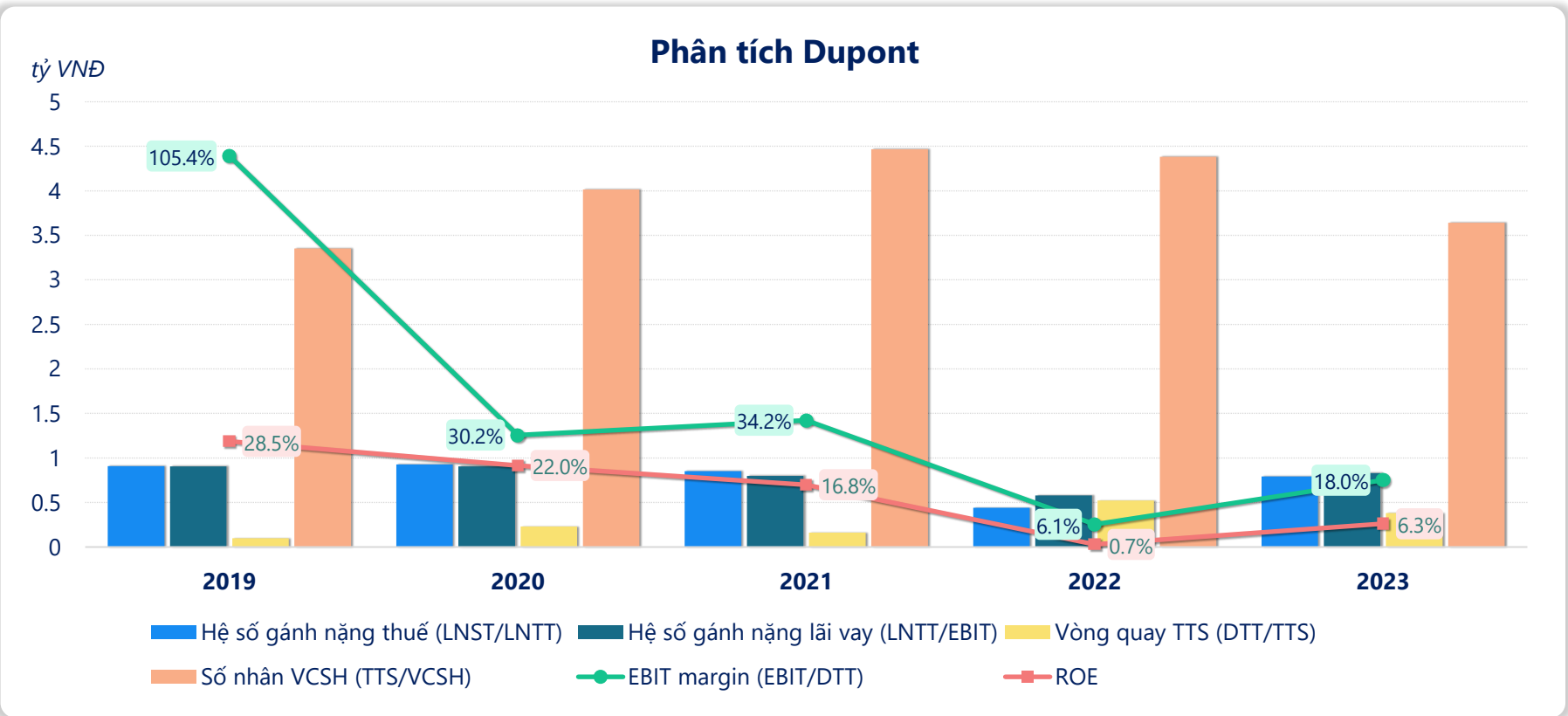
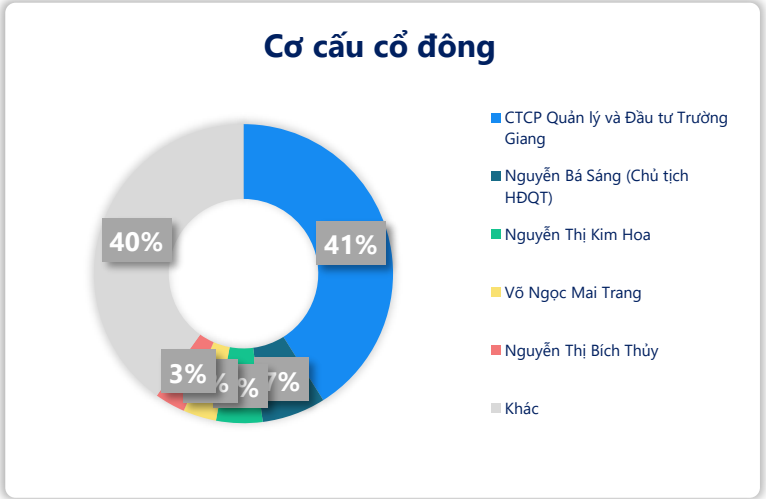


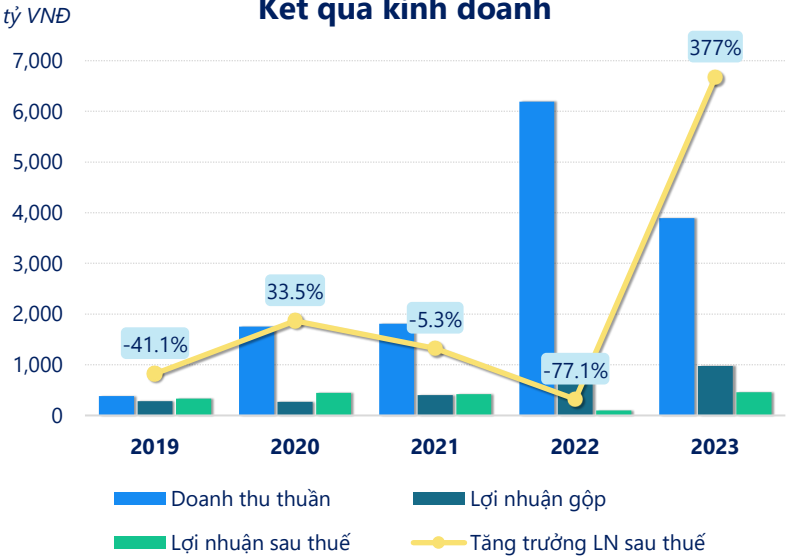
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		26,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		24,600 - 35,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,316
Số lượng CPLH (CP)		125,118,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,065,907
Sở hữu nước ngoài		5.2%
Beta		0.90
EPS		1,402
P/E		18.9

	YTD	1T	3T	6T
AGG	-10.9%	6.0%	-12.3%	-12.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

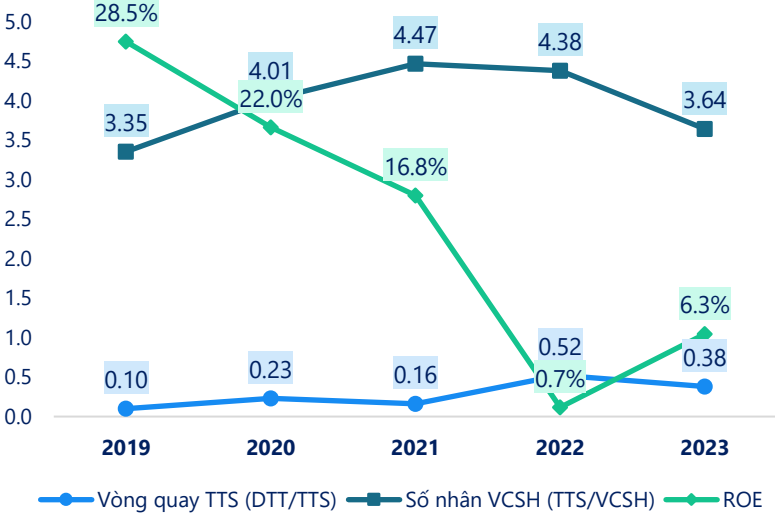


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **18.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.83**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

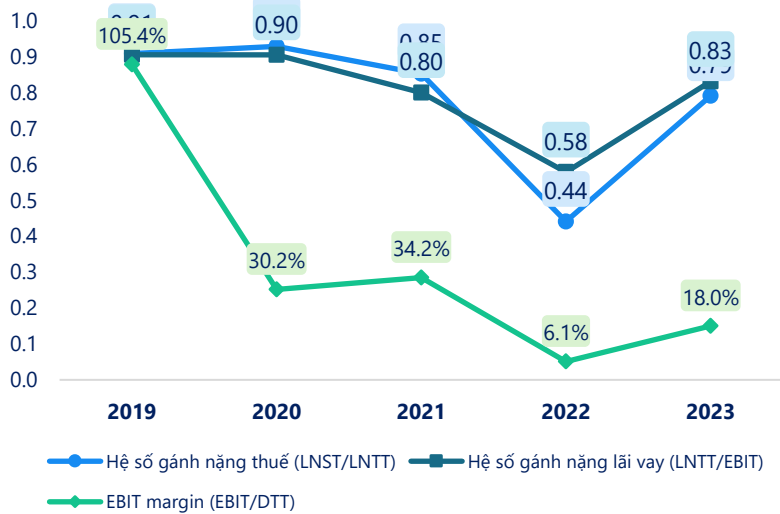
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AGG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.1%** chỉ còn **3,891** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 377%** đạt **460.4** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

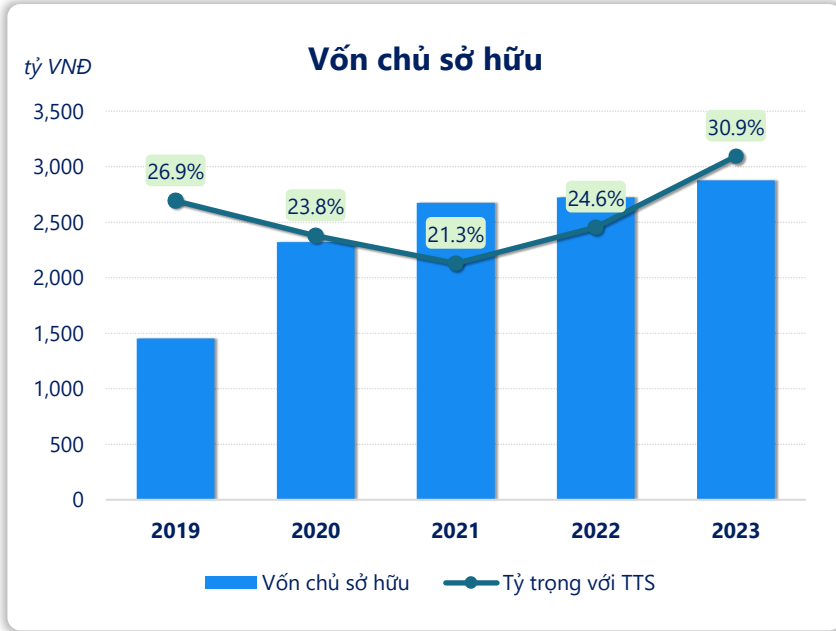
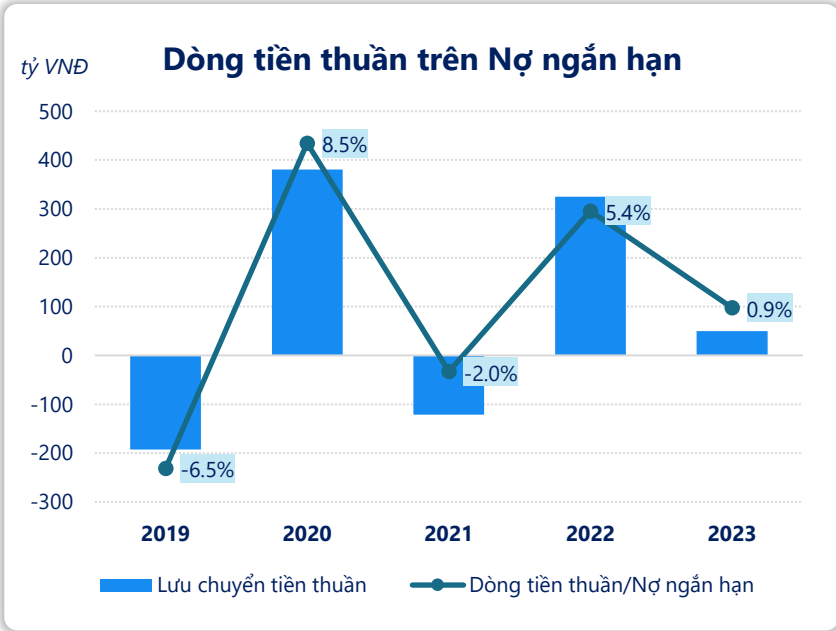
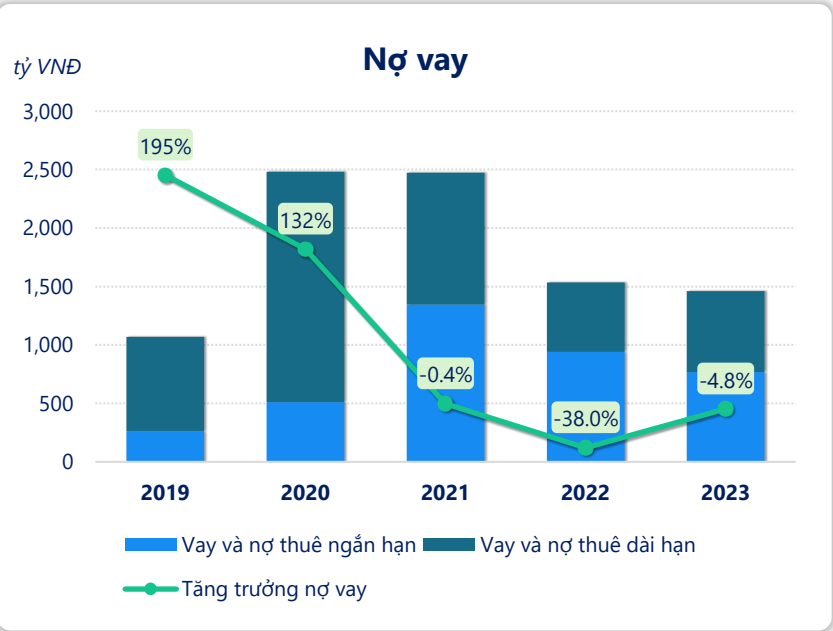
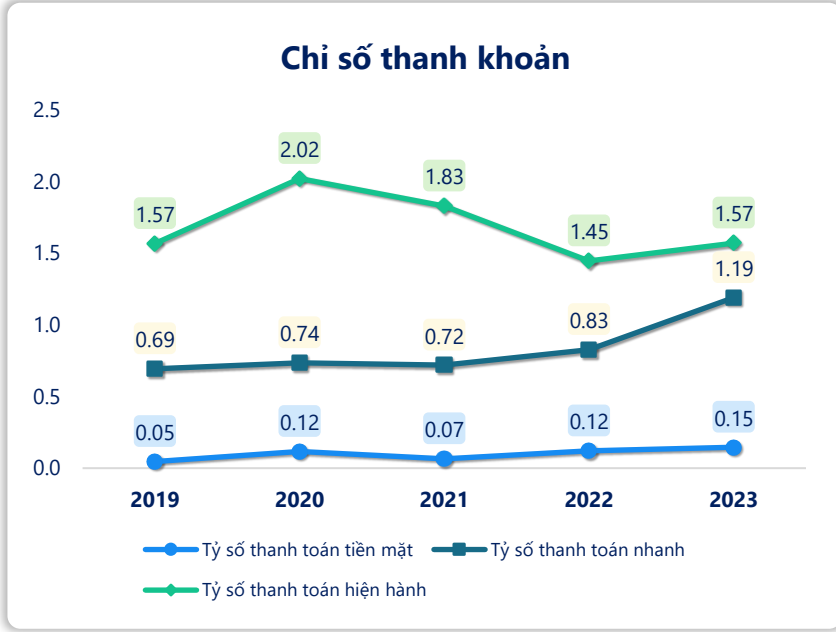
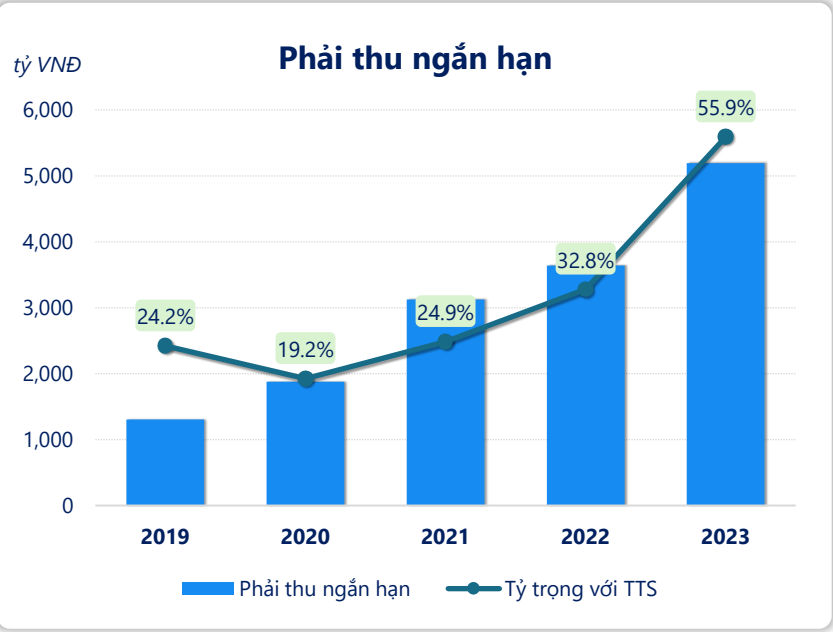
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.38**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,293	11,099	-16.3%
Tài sản ngắn hạn	8,233	8,701	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	772	723	6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.5	68.2	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	5,126	3,641	40.8%
Hàng tồn kho	2,014	3,723	-45.9%
Tài sản ngắn hạn khác	266	546	-51.3%
Tài sản dài hạn	1,060	2,398	-55.8%
Phải thu dài hạn	800	2,089	-61.7%
Tài sản cố định	29.9	20.8	43.9%
Bất động sản đầu tư	40.6	17.8	128%
Tài sản dở dang	0	13.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.4	161	-44.5%
Tài sản dài hạn khác	100	95.8	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,417	8,373	-23.4%
Nợ ngắn hạn	5,285	6,016	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	769	940	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	862	-44.7%
Nợ dài hạn	1,133	2,357	-52.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	691	594	16.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,876	2,726	5.5%
Vốn chủ sở hữu	2,876	2,726	5.5%
Vốn điều lệ	1,251	1,251	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	385	1,754	1,808	6,189	3,891
Giá vốn hàng bán	104	1,482	1,410	5,141	2,914
Lợi nhuận gộp	281	272	399	1,047	977
Doanh thu HĐTC	213	446	610	322	371
Chi phí TC	40.0	64.5	263	321	204
Chi phí lãi vay	38.5	50.4	124	160	119
LN trong công ty LKLD	54.2	-14.0	67.3	-68.3	-71.6
Chi phí bán hàng	6.19	130	208	667	510
Chi phí QLDN	128	86.8	113	105	60.7
LN thuần từ HĐKD	374	422	492	208	501
Lợi nhuận khác	-7.00	56.9	1.91	11.0	80.6
LN trước thuế	367	479	494	219	582
Lợi nhuận sau thuế	333	445	421	96.6	460
LNST của CĐ cty mẹ	326	415	419	19.0	175

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	26.8	872	2,815	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.5	-218	-375	-1,451	234
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.7	572	-618	-1,039	-306
Tiền đầu kỳ	331	138	519	398	723
Lưu chuyển tiền thuần	-193	380	-121	325	49.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	138	519	398	723	772